

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

(Kèm theo Thông báo số: 84 /TB-ĐHTN ngày 04 tháng 03 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP KHÔNG BỔ SUNG KIẾN THỨC,
NGÀNH PHÙ HỢP CÓ BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ
TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ⁽¹⁾

Stt	Ngành dự tuyển	Ngành đại học phù hợp Không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp có bổ sung kiến thức	
			Tên ngành Đại học	Môn học bổ sung/ số tín chỉ
1	Toán giải tích	1. Toán học 2. Toán cơ 3. Toán ứng dụng 4. Sư phạm Toán 5. Thống kê 6. Toán Tin 7. Sư phạm Toán Tin		
2	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1. Sư phạm Vật lý 2. Vật lý học 3. Vật lý nguyên tử và hạt nhân	1. Vật lý kỹ thuật 2. Thiên văn học 3. Cơ học 4. Vật lý Y Khoa 5. Khoa học vật liệu 6. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 7. Sư phạm Khoa học Tự nhiên 8. Vật lý địa cầu	1. Vật lý lý thuyết (2 TC) 2. Cơ học lượng tử (2 TC)
3	Sinh học thực nghiệm	1. Công nghệ sinh học 2. Công nghệ sinh học Y dược 3. Sinh học 4. Sư phạm sinh học 5. Sinh học ứng dụng 6. Kỹ thuật sinh học 7. Sư phạm Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp	Nhóm ngành gần 1: 1. Công nghệ kỹ thuật môi trường 2. Khoa học môi trường 3. Sư phạm KHTN	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh lý người và động vật (2TC) 3. Sinh lý thực vật (2TC)
			Nhóm ngành gần 2: 1. Công nghệ sau thu hoạch 2. Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm 3. Công nghệ thực phẩm 4. Công nghệ Hóa học và thực phẩm 5. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh lý người và động vật (2TC) 3. Sinh lý thực vật (2TC)

			Nhóm ngành gần 3: 1. Quản lý tài nguyên rừng 2. Khoa học cây trồng 3. Nông học 4. Nông nghiệp 5. Bảo vệ thực vật 6. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan 7. Lâm sinh	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh lý người và động vật (2TC)
			Nhóm ngành gần 4: 1. Thú y 2. Chăn nuôi 3. Chăn nuôi thú y 4. Khoa học thủy sản 5. Khai thác thủy sản 6. Nuôi trồng thủy sản 7. Bệnh học thủy sản 8. Công nghệ chế biến thủy sản	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh lý thực vật (2TC)
			Nhóm ngành gần 5: 1. Xét nghiệm 2. Dược học 3. Hóa dược 4. Dinh dưỡng 5. Kỹ thuật y học 6. Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Công nghệ sinh học (2TC) 2. Sinh lý thực vật (2TC)
			1. Nuôi trồng thủy sản	1. Chọn lọc và nhân giống vật nuôi (2TC) 2. Chăn nuôi trâu bò (2TC) 3. Chăn nuôi gia cầm (2TC) 4. Chăn nuôi lợn (2TC) 5. Thức ăn chăn nuôi (2TC)
4	Chăn nuôi	1. Chăn nuôi 2. Chăn nuôi Thú y 3. Thú y	1. Sư phạm kỹ thuật nông lâm 2. Sinh học 3. Công nghệ sinh học	1. Chọn lọc và nhân giống vật nuôi (2TC) 2. Sinh lý Động vật (3TC) 3. Sinh hóa Động vật (3TC) 4. Giải phẫu Động vật (3TC) 5. Chăn nuôi trâu bò (2TC)

				6. Chăn nuôi gia cầm (2TC) 7. Chăn nuôi lợn (2TC) 8. Thức ăn chăn nuôi (2TC)
5	Thú y	1. Thú y 2. Chăn nuôi 3. Chăn nuôi Thú y 3. Dược thú y	Không	
6	Ngôn ngữ học	1. Ngôn ngữ học 2. Sư phạm Ngữ văn 3. Văn học	1. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam 2. Hán Nôm 3. Việt Nam học 4. Ngoại ngữ 5. Đông Phương học 6. Nhân học (chuyên ngành nhân học ngôn ngữ) 7. Báo chí – Truyền thông: chuyên ngành Ngôn ngữ báo chí và Biên tập xuất bản.	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (02 TC) 2. Ngữ âm tiếng Việt (02 TC) 3. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt (02 TC) 4. Ngữ pháp tiếng Việt (02 TC) 5. Phong cách học tiếng Việt (02 TC) 6. Ngữ dụng học (02 TC)
7	Khoa học y sinh	Bác sỹ đa khoa	1. Cử nhân xét nghiệm	1. Da liễu (2TC) 2. Lao (2TC) 3. Phương pháp NCKH (2TC) 4. Sức khỏe môi trường (2TC)
			1. Bác sỹ y học dự phòng 2. Y tế công cộng 3. Y học cổ truyền 4. Dược học 5. Quản lý bệnh viện 6. Cử nhân sinh học 7. Sư phạm sinh 8. Công nghệ sinh học 9. Các ngành khác thuộc khối sức khỏe	1. Da liễu (2TC) 2. Lao (2TC) 3. Phương pháp NCKH (2TC) 4. Thuốc và phác đồ điều trị giun sán (2TC) 5. Sức khỏe môi trường (2TC) 6. Vi nấm (2TC)
8	Khoa học cây trồng	1. Khoa học cây trồng/trồng trọt 2. Nông nghiệp 3. Nông học 4. Nông nghiệp công nghệ cao 5. Khuyến nông	Nhóm 1: 1. Lâm Sinh 2. Lâm học 3. Lâm nghiệp đô thị 4. Quản lý tài nguyên môi trường	Nhóm 1: Học bổ sung 04 TC Nhóm 2: Học bổ sung 06 TC Nhóm 3: Học bổ sung 08 TC <i>(Các học phần học bổ sung do HĐ tuyển sinh xét duyệt căn cứ hồ sơ của ứng viên)</i>
			Nhóm 2: 1. Công nghệ sinh học	

		6. Bảo vệ thực vật 7. Khoa học đất 8. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan 9. Các ngành đào tạo đại học ở nước ngoài có nội dung kiến thức chuyên môn phù hợp và thuộc cùng nhóm ngành nông nghiệp	2. Sinh học ứng dụng 3. Sư phạm sinh học 4. Cử nhân sinh học Nhóm 3: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 3. Kinh doanh nông nghiệp 4. Phát triển nông thôn 5. Khoa học môi trường 6. Quản lý đất đai 7. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 8. Kỹ thuật môi trường 9. Công nghệ kỹ thuật môi trường	
9	Lâm học	1. Lâm nghiệp 2. Lâm Sinh 3. Lâm học 4. Quản lý tài nguyên rừng 5. Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Nhóm 1: 1. Quản lý bảo vệ rừng 2. Nông Lâm kết hợp 3. Lâm nghiệp đô thị Nhóm 2: 1. Nông nghiệp 2. Khuyến Nông 3. Nông học 4. Khoa học Cây trồng 5. Bảo vệ thực vật 6. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan 7. Sư phạm sinh học 8. Cử nhân sinh học 9. Quản lý tài nguyên và môi trường. Nhóm 3: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 4. Khoa học môi trường 5. Phát triển nông thôn 6. Quản lý đất đai	Nhóm 1: Học bổ sung 04 TC Nhóm 2: Học bổ sung 06 TC Nhóm 3: Học bổ sung 08 TC <i>(Các học phần học bổ sung do HĐ tuyển sinh xét duyệt căn cứ hồ sơ của ứng viên)</i>
10	Kinh tế nông nghiệp	1. Kinh tế nông nghiệp	Nhóm 1:	Kinh tế nông nghiệp (2TC)

		2. Kinh tế nông lâm	1.1. Khối ngành Kinh tế học: Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế. 1.2. Khối ngành Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.	
			Nhóm 2: Nông nghiệp, Khuyến nông, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn.	1. Kinh tế vi mô (2TC) 2. Kinh tế vĩ mô (2TC) 3. Toán kinh tế (2TC)
11	Quản lý kinh tế		Nhóm 1: 1.1. Khối ngành Kinh tế học: Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế. 1.2. Khối ngành Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Quản lý xây dựng,	1. Khoa học quản lý (2TC) 2. Quản lý công (2TC)

			Kinh tế xây dựng, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh doanh Nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.	
			Nhóm 2: Các ngành không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp khác. (Ngành khác có ít nhất 2 năm thâm niên công tác trong lĩnh vực quản lý kinh tế)	1. Khoa học quản lý (2 TC) 2. Quản lý công (2 TC) 3. Kinh tế vi mô (2 TC) 4. Kinh tế vĩ mô (2 TC) 5. Nguyên lý thống kê (2 TC)

⁽¹⁾ Theo đề nghị của Hội đồng Khoa có đào tạo trình độ thạc sĩ.